

Đặc điểm của âm tiết tiếng Nhật và vấn đề xác định âm tiết trong tiếng Nhật

Đỗ Hoàng Ngân*

*Phòng Khoa học – Công nghệ, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 14 tháng 9 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 21 tháng 11 năm 2014; Chấp nhận đăng ngày 5 tháng 12 năm 2014

Tóm tắt: Tiếng Nhật là một ngôn ngữ có số lượng các loại âm tố và âm tiết ít hơn so với nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Âm tiết tiếng Nhật là âm tiết âm vị học, mang những đặc trưng và có nhiều điểm khác biệt so với âm tiết tiếng Việt. Bài báo này giới thiệu và phân biệt khái niệm âm tiết và những đơn vị tương đương trong tiếng Nhật, khái quát những đặc điểm và cấu trúc của âm tiết tiếng Nhật, đồng thời đối chiếu và chỉ ra những điểm khác biệt giữa âm tiết tiếng Nhật và tiếng Việt. Cuối cùng, bài báo phân tích một số vấn đề cần lưu ý liên quan đến vấn đề xác định âm tiết trong tiếng Nhật.

Từ khóa: âm tiết, âm vị học, âm tố, ngữ âm tiếng Nhật, phát âm.

1. Đặt vấn đề

Cho đến nay đã có rất nhiều nhà ngôn ngữ học nghiên cứu và đưa ra các quan điểm về đặc điểm cấu trúc và các đơn vị thành tố trong hệ thống âm thanh của các ngôn ngữ nói chung. Phần lớn các nhà ngôn ngữ học (Kindaichi [1], Matsuzaki và Kawano [2], Kashima [3], Nguyễn Thiện Giáp [4], Đoàn Thiện Thuật [5], Nguyễn Quang Hồng [6], Cao Xuân Hạo [7], [8],...) đều thống nhất cho rằng âm tiết là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất của lời nói. Về mặt âm vị học, hầu hết các ngôn ngữ có các đơn vị như âm tố, âm vị, âm tiết. Mặc dù còn tồn tại một số quan điểm khác nhau về các vấn đề liên

quan đến âm tiết như việc phân chiết âm tiết, số loại âm tiết, song một điều rõ ràng là trong tiếng Nhật, âm tiết được coi là một đơn vị cơ bản.

Tiếng Nhật và tiếng Việt thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau, vì vậy, âm tiết trong hai ngôn ngữ này cũng có nhiều đặc trưng khác nhau. Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu sâu về âm tiết tiếng Nhật hay âm tiết tiếng Việt. Một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ học có so sánh khi đề cập đến một số đặc điểm của âm tiết tiếng Nhật và tiếng Việt, song chưa có một công trình nào so sánh một cách toàn diện để làm rõ những điểm khác biệt của âm tiết trong tiếng Nhật và tiếng Việt. Trong bài viết này, trước hết, chúng tôi sẽ phân biệt khái niệm âm tiết trong tiếng Nhật và các đơn vị tương

*ĐT.: 84-942969309

Email: dohoangnganhn@gmail.com

đương, sau đó, chúng tôi sẽ phân tích, đối chiếu các đặc điểm của âm tiết trong tiếng Nhật và tiếng Việt để chỉ ra những đặc điểm khác biệt giữa chúng.

2. Khái niệm âm tiết và các đơn vị tương đương trong tiếng Nhật

Trong các ngôn ngữ nói chung, âm tiết “là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất của lời nói. Nó tương ứng với sự luân phiên căng lên rồi chùng xuống của cơ thịt của bộ máy phát âm. Mỗi âm tiết gồm ba phần: khởi âm (onset), đỉnh (peak) và kết âm (coda)” (Nguyễn Thiện Giáp [4]: 72). Âm tiết tiếng Nhật, về mặt ngữ âm học, cũng giống như âm tiết trong các ngôn ngữ khác, là đơn vị phát âm nhỏ nhất, không thể phân tách thêm được nữa. Trong tiếng Nhật, ngoài những âm tiết có ghép ヤ、ユ、ヨ (chữ nhỏ) được kí hiệu bằng 2 chữ kana, mỗi âm tiết được ghi bằng một chữ kana, chẳng hạn さ [sa], く [ku], ら [ra]. Khi viết bằng chữ romaji chúng có thể phân tách ra được, [sa] gồm /s/ và /a/, [ku] gồm /k/ và /u/, [ra] gồm /r/ và /a/, nhưng さ, く, ら thì không thể chia nhỏ hơn được.

Âm tiết trong tiếng Nhật, khi có các điều kiện khác tương đương nhau, thì được phát âm với độ dài thời gian bằng nhau. Thông thường, người Nhật bản ngữ đều ý thức rằng あ[a], り[ri], が[ga], と[to] và う[u] trong ありがとう [arigatou] được phát âm với độ dài bằng nhau. Điều này khác với tiếng Việt, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, một ngôn ngữ có trọng âm là độ mạnh nhẹ của âm tiết mang tính chất khu biệt nghĩa của từ, thì âm tiết mạnh có khuynh hướng phát âm dài hơn âm tiết nhẹ. Ví dụ, chúng ta có thể thấy rõ khi so sánh âm tiết /ja/ trong từ Japan và từ Japanese.

Trong tiếng Nhật, ngoài thuật ngữ *onsetsu* (音節) tương ứng với *âm tiết* trong tiếng Việt

hay *syllable* trong tiếng Anh, còn có thuật ngữ chỉ đơn vị tương đương là *mora* (モーラ) và *haku* (拍). Mora trong tiếng Nhật còn được gọi là âm tiết *mora*¹, là âm tiết âm vị học², được coi như là một âm vị. Mỗi một *mora* có độ dài thời gian phát âm tương đương nhau. Mora còn được gọi là *haku* trong tiếng Nhật, hay phách. Nếu lấy *mora* làm đơn vị căn cứ thì trường âm trong tiếng Nhật bao gồm 2 *mora* là phần âm ngắn và phần kéo dài, âm mũi /N/ hay âm ngắt /Q/ được tính là một *mora* với độ dài tương đương như các âm tiết khác. Như vậy, 日本語 (にほんご) gồm có 4 *mora*, インターネット gồm có 7 *mora*.

Theo nhiều nhà ngôn ngữ học, thuật ngữ *âm tiết* tương đương với thuật ngữ *onsetsu* trong tiếng Nhật được hiểu với ý nghĩa là âm tiết ngữ âm học³, không phải âm tiết âm vị học. Theo định nghĩa của khái niệm này, /N/ (ン), /Q/ (ツ) và /R/ (一) không phải là một *onsetsu* thông thường. Như vậy, 日本語 (にほんご) được tính là có 3 *onsetsu* (/に/, /ほん/ và /ご/) , インターネット gồm có 4 *onsetsu* (/イン/, /ター/, /ネツ/ và /ト/).

Khái niệm âm tiết được nhiều nhà ngôn ngữ học thống nhất cùng quan điểm cho rằng âm tiết là một đơn vị ngôn ngữ mang tính khách quan, khá rõ ràng, tuy vậy, vẫn còn có một số điểm cần phải lưu ý. Trước hết, một phát âm, trong ngôn ngữ này được coi là 1 âm tiết nhưng trong ngôn ngữ khác lại có thể được tính là 2 âm tiết. Chẳng hạn như, コンピューター trong tiếng Nhật có nghĩa và được phát âm giống như từ

¹ “Mora là đơn vị đo độ dài của âm tố, lấy độ dài của một nguyên âm ngắn làm chuẩn”; cf. Trubetzkoy 1931, dẫn theo [7]: 21.

^{2 3} “Trên quan điểm ngôn ngữ, có lẽ chúng ta phải dùng đến thuật ngữ *âm tiết âm vị học* (phonological syllable) để phân biệt đó là đơn vị được phân xuất ra trong quan hệ chức năng (và cấu trúc - hệ thống) với âm tiết ngữ âm học (phân xuất theo các tiêu chí cấu âm - âm học)” (Nguyễn Quang Hồng [6]: 48).

computer trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh, từ computer gồm có 3 âm tiết /com/, /pu/, /ter/, nhưng trong tiếng Nhật, từ コンピューター được tính là có 6 âm tiết, bao gồm cả âm tiết đặc biệt. Như vậy, phần [com] trong tiếng Anh chỉ là 1 âm tiết, song trong tiếng Nhật là 2 âm tiết. Trong tiếng Nhật, /k/ và /o/ được coi là gắn liền, song /ko/ và /m/ được tách riêng. Tương tự như vậy, phần [pu] và [ta] trong tiếng Anh, dù được kéo dài hơn các âm tiết khác cũng vẫn chỉ là 1 âm tiết, song chuyển sang tiếng Nhật [ピュー] và [ター] đều là 2 âm tiết. Đó là các trường âm, bao gồm âm ngắn /ピュ/, /タ/ và phần kéo dài /ー/, mỗi phần được phát âm với độ dài thời gian tương đương 1 âm tiết bình thường. Trong giới ngôn ngữ học cũng có quan điểm cho rằng các âm tiết đặc biệt /N/, /Q/, /R/ không tính là 1 âm tiết, nghĩa là, trong các ví dụ trên đây thì /イン/, /ター/, /ネツ/, /コン/, /ピュー/, /ター/ đều là 1 âm tiết. Đối với tiếng Nhật, đo đặc điểm các âm tiết đặc biệt /N/ (ン), /Q/ (ツ) và /R/ (ー) được phát âm với độ dài bằng một âm tiết thông thường nên ý thức về âm tiết âm vị học là ý thức chủ đạo.

Trong bài viết này, để dễ so sánh với tiếng Việt, hay tiếng Anh, chúng tôi dùng thuật ngữ *âm tiết* với ý nghĩa bao gồm cả âm tiết bình thường, tương đương với onsetsu, và âm tiết đặc biệt là /N/ (ン), /Q/ (ツ) và /R/ (ー).

3. Âm tiết và các đơn vị khác của âm vị học tiếng Nhật

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, âm vị học tiếng Nhật coi âm tiết là đơn vị ngôn ngữ cơ bản. Tuy nhiên, như vậy không có nghĩa là không cần phải đề cập đến một đơn vị mà nó có thể phân tách nhỏ ra nữa. Điều này thực sự có ý nghĩa trong việc giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ, hay trong việc phân tích tìm hiểu từng âm và đặc tính của nó trong âm tiết. Mặt

khác, để phân tích đặc điểm cấu trúc của âm tiết, hay làm rõ nguyên nhân của các hiện tượng biến âm, việc phân tích và xem xét đến đơn vị âm tố thực sự cần thiết. Ví dụ:
黒(kuro)+星(hosi)→kurobosi
花見(hanami)+時(toki)→(hanamidoki).

Ngoài ra, việc căn cứ vào đơn vị âm tố cũng là một cách hiệu quả trong việc giải thích các biến hình của động từ khi thay đổi thời, thể, thức, Ví dụ: 書く /kak+u/, 書け /kak+e/ (る), 書き /kak+i/ (ます).

Vị trí quan trọng của âm tiết cũng như ý thức mờ nhạt về vị trí của âm tố trong tiếng Nhật được phản ánh qua một số đặc điểm sau đây. Trước hết, đó là việc phát sinh ra các chữ kana mới với tư cách là “onsetsu moji” (chữ viết âm tiết). Ví dụ: những chữ như くワ, シア xuất hiện sau khi đã hình thành bộ chữ kana. Mặt khác, trong tiếng Nhật, so với chữ kana, chữ romaji thuận tiện hơn trong việc thể hiện âm tố, tuy nhiên, qua cả quá trình lâu dài, chữ romaji không phát triển nhiều so với chữ kana. Thêm nữa, bài hát Nhật hay thơ haiku, loại thơ dựa vào cấu trúc 5 âm tiết - 7 âm tiết đã xuất hiện từ rất sớm cũng là một minh chứng rằng âm tiết được coi là một đơn vị cơ bản trong tiếng Nhật.

4. Số loại âm tiết trong tiếng Nhật

Tiếng Nhật là một ngôn ngữ có số loại âm tố cũng như số loại âm tiết thực tế sử dụng khá ít so với nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Chẳng hạn như: trong tiếng Anh, số âm tiết nhiều đến mức khó có thể đếm nổi, trong tiếng Hàn có khoảng 2500 loại âm tiết [1: 253]. Số loại âm tiết ở đây không phải là số loại âm tiết có thể có được trên lý thuyết, mà là số âm tiết được sử dụng tương đối phổ biến trong vốn từ vựng tiếng Nhật. Về số loại âm tiết được sử dụng trên thực tế trong tiếng Nhật, chúng tôi

căn cứ vào thống kê của Kindaichi [1 : 252] là 111 âm tiết. Liên quan đến việc thống kê số loại âm tiết cũng còn một số vấn đề mà giữa các nhà ngôn ngữ học có những quan điểm khác nhau. Chẳng hạn tính gộp hay tính riêng số loại âm tiết bản ngữ và âm tiết ngoại lai, một số âm tiết chỉ xuất hiện trong từ địa phương hay một số từ ngữ cổ ít dùng. Theo Matsuzaki và Kawano [2], nếu tính cả số âm để ghi âm ngoại lai, trong tiếng Nhật có tất cả khoảng từ 120 đến 140 âm [2:20]. Dù còn một số quan điểm khác nhau về cách tính, số loại âm tiết trong tiếng Nhật vẫn

được cho là ít so với các ngôn ngữ khác trên thế giới.

Về số loại âm tiết trong tiếng Việt, chúng tôi căn cứ vào thống kê của Nguyễn Quang Hồng [6], số loại “tất cả các âm tiết được sử dụng tương đối phổ biến trong thành phần từ ngữ tiếng Việt văn hóa hiện đại” là 5890 âm tiết. Trong đó không tính đến những “âm tiết thặng có hoặc có mặt trong một vài văn bản nào và không đi vào vốn từ ngữ chung của toàn dân” ([6]: 214), hay “những âm tiết chỉ có mặt trong từ địa phương, từ ngữ cổ ít dùng và cả trong một số tên riêng” ([6]: 215).

Bảng 1. Bảng âm tiết trong tiếng Nhật

| 特殊音 Âm đặc biệt | | | Âm mũi | Âm này | Âm đục | | | | | Âm trong | | | | | | | | | |
|--------------------|---|---|--------|--------|--------|---|---|----|---|----------|---|---|---|---|---|---|---|-----|----|
| R | Q | N | η | p | b | d | z | g- | w | R | J | m | h | N | t | s | k | | |
| — | ツ | ン | カ | パ | バ | ダ | ザ | ガ | ワ | ラ | ヤ | マ | ハ | ナ | タ | サ | カ | ア | -a |
| | | | | ピ | ビ | | ジ | ギ | リ | | ミ | ヒ | ニ | チ | シ | キ | イ | -i | 直音 |
| | | | | プ | ブ | | ズ | グ | ル | ユ | ム | フ | ヌ | ツ | ス | ク | ウ | -u | |
| | | | | ペ | ベ | デ | ゼ | ゲ | レ | | メ | ヘ | ネ | テ | セ | ケ | エ | -e | |
| | | | | ポ | ボ | ド | ゾ | ゴ | ロ | ヨ | モ | ホ | ノ | ト | ソ | コ | オ | -o | |
| | | | | ピ | ビ | | ジ | ギ | リ | | ミ | ヒ | ニ | チ | シ | キ | | -ja | |
| | | | | ヤ | ヤ | | ヤ | ヤ | ヤ | | ヤ | ヤ | ヤ | ヤ | ヤ | ヤ | | | |
| | | | | ピ | ビ | | ジ | ギ | リ | | ミ | ヒ | ニ | チ | シ | キ | | -ju | |
| | | | | ユ | ユ | | ユ | ユ | ユ | | ユ | ユ | ユ | ユ | ユ | ユ | | | |
| | | | | ピ | ビ | | ジ | ギ | リ | | ミ | ヒ | ニ | チ | シ | キ | | -jo | |
| | | | | ヨ | ヨ | | ヨ | ヨ | ヨ | | ヨ | ヨ | ヨ | ヨ | ヨ | ヨ | | | |

(Theo [1]: 252)

4. Đặc điểm và cấu trúc của âm tiết tiếng Nhật

4.1. Đặc điểm của âm tiết tiếng Nhật

Tiếng Nhật là ngôn ngữ âm tiết tính, trong đó âm tiết là đơn vị âm vị học cơ bản, có cấu trúc và độ dài thời gian cố định. Âm tiết là kích thước nhỏ nhất của một hình vị trong tiếng Nhật. Đặc điểm của âm tiết tiếng Nhật là âm tiết phách nhịp, là âm tiết âm vị học, tương ứng với khái niệm mora. Theo đó, âm mũi /N/, âm

ngắt /Q/ và trường âm /R/ có độ dài tương đương với một âm tiết ngắn, cũng được coi là những âm tiết, và được gọi là âm tiết đặc biệt. Đây là một trong những đặc điểm của tiếng Nhật mà khó có thể tìm thấy trong các ngôn ngữ khác. Một số nhà ngôn ngữ học có quan điểm khác, giải thích rằng các âm tiết đặc biệt này không có tính độc lập, nên /コン/, /コツ/, /コ—/ chỉ được tính là một âm tiết, tuy nhiên, với đặc điểm âm tiết âm vị học của tiếng Nhật, quan điểm này được coi là không phù hợp. Mặt

khác, việc không coi các âm tiết đặc biệt là âm tiết độc lập còn đặt ra một vấn đề là, nếu như vậy, số loại âm tiết sẽ tăng lên rất nhiều, chỉ tính riêng số loại trường âm đã là hơn 300. Theo Kindaichi [1], điều này sẽ tạo nên nhiều vấn đề phức tạp trong việc xử lý hệ thống ngữ âm tiếng Nhật, mâu thuẫn với phương châm học thuật là giảm số loại các đơn vị đến mức có thể để đơn giản hóa việc xử lý hệ thống.

Xét về giọng hay trọng âm (accent), trong tiếng Nhật phổ thông, trong một âm tiết không có sự thay đổi cao độ [9:58]. Đây là một trong những cơ sở để các nhà ngôn ngữ học cho rằng việc xác định N, Q, R là những âm tiết là tự nhiên đối với tiếng Nhật. Ở nhiều trường hợp, giữa âm tiết đặc biệt N, Q, R với âm tiết phía trước hay sau nó có sự phân chia, biến đổi cao độ. Ví dụ: 二万 (ニマン) (LHL), セッター (setter) (HLLL), ローカルニュース (local news) (LHHHLL). Trong các ví dụ trên, các phần 「マン」, 「セツ」, 「ロー」 và 「ニュー」 (chứa âm tiết đặc biệt) đều gồm có 2 âm tiết có cao độ khác nhau.

4.2. Cấu trúc của âm tiết tiếng Nhật

Khác với nhiều ngôn ngữ khác, trong tiếng Nhật, mỗi nguyên âm luôn làm thành một âm tiết, không có những nguyên âm mà chỉ đóng vai trò đơn thuần là một âm tố. Trong âm tiết tiếng Nhật, không có cấu trúc gồm phụ âm kép và cũng không có cấu trúc gồm nguyên âm kép.

Âm tiết ngữ âm trong tiếng Nhật có những loại cấu trúc như sau [3: 86]:

(1) (C)V

(2) CyV

(3) (C)VM

Theo đó, âm tiết âm vị học, hay mora (âm tiết mora), haku (phách) có những loại cấu trúc như sau:

(1) V

(2) CV

(3) CyV

(4) M

Trong đó, C là phụ âm, V là nguyên âm, y là bán nguyên âm và M là các âm tố đặc biệt như trường âm /R/, âm ngắt /Q/, âm mũi /N/. Các âm đặc biệt /R/, /Q/, /N/ là những âm tiết đặc biệt, không được tính là âm tiết ngữ âm học, không đứng độc lập. Như vậy, không tính đến các âm tiết đặc biệt /N/, /R/ và /Q/, thì âm tiết trong tiếng Nhật là âm tiết mở, không có âm tiết kết thúc bằng phụ âm, vì vậy không có các âm tiết kiểu VC hay CVC như trong tiếng Anh, tiếng Việt hay nhiều ngôn ngữ khác.

Âm tiết trong tiếng Việt có khả năng phân xuất thành 5 yếu tố nhỏ hơn là âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu, trong đó mỗi thành tố có chức năng riêng. Âm tiết tiếng Việt có các cấu trúc V, CV, VC, CVC. Nếu so sánh với âm tiết tiếng Việt, âm tiết tiếng Nhật có nhiều đặc điểm khác biệt. Chúng tôi mô tả tổng hợp những đặc điểm chính của âm tiết trong hai ngôn ngữ trong bảng dưới đây.

| STT | Âm tiết tiếng Nhật | Âm tiết tiếng Việt |
|-----|---|--|
| 1 | Số loại âm tiết ít: 111 ([1]: 252) | Số loại âm tiết khá nhiều: 5890 ([6]: 215) |
| 2 | Phần lớn các âm tiết là âm tiết mở, hay âm tiết kết thúc bằng nguyên âm | Có số lượng không nhỏ âm tiết khép, hay âm tiết kết thúc bằng phụ âm |
| 3 | Không có tính độc lập cao | Có tính độc lập cao |
| 4 | Độ dài thời gian phát âm các âm tiết tương đương nhau | Không qui định bởi thời gian phát âm các âm tiết |

| | | |
|---|---|--|
| 5 | Không có sự thay đổi cao độ trong một âm tiết | Có sự thay đổi cao độ trong một âm tiết |
| 6 | Phần lớn không có khả năng biểu hiện ý nghĩa | Phần lớn có khả năng biểu hiện ý nghĩa |
| 7 | Âm tiết âm vị học có các loại cấu trúc: V, CV, CyV, M. Cấu trúc gồm ít thành tố. | Có các loại cấu trúc: V, CV, VC, CVC. Cấu trúc ở dạng đầy đủ nhất gồm 5 thành tố, mỗi thành tố có một chức năng riêng. Đó là thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối. |

5. Vấn đề xác định âm tiết trong tiếng Nhật

Như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, trong vốn từ ngữ chung tiếng Nhật hiện đại có 111 loại âm tiết bản ngữ. Tuy nhiên, ngoài những âm tiết nêu trên, trong tiếng Nhật còn có các âm シア, シオ, テイ, ... như trong 「オトッシアン」 (お父さん), 「ゴッシオー」 (御馳走) hay trong các từ ngoại lai như フォーク, ウェディング, ... Phần lớn các âm tiết tiếng Nhật được kí hiệu bằng 1 chữ kana, song những âm tiết có ghép ヤ、ユ、ヨ (chữ nhỏ) được kí hiệu bằng 2 chữ kana. Tương tự như vậy với các âm tiết phát sinh do mô phỏng từ tiếng nước ngoài, có ghép ア、ウ、オ (chữ nhỏ). Điều này gây khó khăn cho người học, đặc biệt là giai đoạn đầu trong việc phân biệt ranh giới của âm tiết.

Như đã trình bày ở phần 3.1, một phát âm trong tiếng Anh được coi là 1 âm tiết lại có thể được tính là 2 âm tiết trong tiếng Nhật. Điều này cũng gây ra những khó khăn cho người học tiếng Nhật mà tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ không có âm tiết âm vị học. Mặt khác, trong tiếng Nhật, việc phát âm thực tế ở một số trường hợp không ổn định, có khi theo cách phân chiết âm tiết ngữ âm học, có khi lại theo cách phân chiết âm tiết âm vị học. Ví dụ như こんにちは, khi phát âm một cách lịch sự thì phát âm rõ ràng tách riêng /こ/, /ん/, /に/, /ち/, /は/. Nhưng trong nhiều cuộc hội thoại hàng ngày, cách phát âm thường gặp là /こん/, /に/, /ち/, /は/, trong đó /N/ được phát âm liền với こ tạo thành phát âm gần giống như 1 âm tiết. Một trường hợp

khác là ます và です, về mặt ngữ âm học cũng như âm vị học, chúng đều được phân chiết thành 2 âm tiết. Khi phát âm lịch sự thì phân chiết như 2 âm tiết /ま/, /す/ và /で/, /す/, nhưng cách phát âm phổ biến thông thường là lược bỏ phần nguyên âm ở âm tiết cuối, trở thành /des/, /mas/, khi đó ます và です được phát âm như một âm tiết.

Tóm lại, như chúng tôi đã nêu trên đây, âm tiết tiếng Nhật là một đơn vị ngữ âm cơ bản trong tiếng Nhật, là âm tiết âm vị học. Âm tiết tiếng Nhật, nếu tính cả các âm tiết đặc biệt là âm mũi /N/, âm ngắt /Q/ và trường âm /R/, thì tương đương với mora, hay haku, có độ dài thời gian phát âm như nhau và bằng một âm tiết ngắn. Số loại âm tiết thực tế sử dụng trong tiếng Nhật không nhiều so với các ngôn ngữ khác trên thế giới và phần lớn là âm tiết mở. Đây cũng là những đặc trưng của âm tiết tiếng Nhật, khác với âm tiết trong tiếng Việt. Những sự khác biệt này là một trong những nguyên nhân gây khó khăn cho các học viên tiếng Nhật là người Việt Nam trong việc xác định âm tiết cũng như trong phát âm tiếng Nhật, nhất là những âm tiết đặc biệt [10]. Trong quá trình học tập và giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt, những đặc trưng này là những căn cứ hữu ích cho người dạy và người học nhằm khắc phục những khó khăn nêu trên.

Tài liệu tham khảo

- [1] 金田一春彦・林大・柴田武 (1995) 日本語百科大事典[縮刷版]、大修館書店.

- [2] 松崎寛・河野俊之 (2000) よくわかる音声, アルク.
- [3] 鹿島央 (2002) 基礎から学ぶ音声学, スリエー・ネットワーク.
- [4] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Dẫn luận ngôn ngữ học, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
- [5] Đoàn Thiện Thuật, Ngữ âm tiếng Việt, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
- [6] Nguyễn Quang Hồng, Âm tiết và loại hình ngôn ngữ, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
- [7] Cao Xuân Hạo, Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, NXB. Giáo dục, Hà Nội, 2007.
- [8] Cao Xuân Hạo, Âm vị học và tuyến tính, Suy nghĩ về những định đề của âm vị học đương đại, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
- [9] 文化庁(2003), 音声と音声教育, 財務省印刷局.
- [10] Do Hoang Ngan (2008), 日本語学習者の日本語を聞く際の困難点に関する調査—ベトナム人大学生を対象として—, 国際協力研究誌, 広島大学, 第14巻第2号, 89-101.

The Characteristics of Japanese Syllables and Problems of Specifying Syllables in Japanese

Đỗ Hoàng Ngân

*Science and Technology Office, VNU University of Languages and International Studies,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Japanese is a language that has less number of phonemes and syllables than other languages in the world. Japanese syllables are phonological ones, which are much different from those in Vietnamese. This paper introduces and defines syllables and other equivalent units in Japanese, the characteristics and structure of Japanese syllables. We also compare and show the differences between Japanese and Vietnamese syllables. At last, the paper analyzes some problems of specifying syllables in Japanese.

Keywords: Syllable, phonology, phoneme, Japanese phonetics, pronunciation.